

Số: 09 / BC-QLCL

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 7 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT
TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2022
KHẢO SÁT NĂM 2023**

Kính gửi: Lãnh đạo Trường

Căn cứ Kế hoạch số 03/KH-QLCL ngày 04/4/2023 của Phòng Quản lý chất lượng về việc khảo sát tình hình việc làm của cựu sinh viên tốt nghiệp năm 2022, khảo sát năm 2023, đã được Lãnh đạo Trường phê duyệt;

Phòng báo cáo kết quả Khảo sát như sau:

1. Mục đích

- Tìm hiểu tình hình việc làm của sinh viên (SV) được đào tạo tại Trường sau khi tốt nghiệp; Xây dựng báo cáo đánh giá kết quả khảo sát tình hình việc làm của cựu SV.
- Biết được chất lượng SV tốt nghiệp do Trường đào tạo nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của nhà tuyển dụng, các doanh nghiệp.
- Trường có cơ sở dữ liệu báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo, công khai các điều kiện BĐCLGD, có số liệu báo cáo chỉ tiêu công tác tuyển sinh, có minh chứng phục vụ công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài.
- Góp phần nâng cao chất lượng các hoạt động giáo dục, đào tạo.

2. Yêu cầu

Thông tin phản hồi thu được từ cựu SV được xử lý khách quan, trung thực và được sử dụng đúng mục đích.

3. Thời gian khảo sát

Từ tháng 4 đến tháng 7 năm 2023.

4. Phạm vi khảo sát

- Sinh viên chính quy tốt nghiệp sau 7-12 tháng của 34 chuyên ngành đào tạo thuộc 8 Khoa trong Trường, gồm: Khoa Y Dược, Nông Lâm nghiệp, Kinh tế, Sư phạm, Lý luận Chính trị, Ngoại ngữ, Chăn nuôi TY và Khoa KHTN-CN.
- Thông tin chính cần thu thập gồm: Tình trạng việc làm; nơi làm việc, khu vực làm việc, làm đúng chuyên môn, chuyên ngành được đào tạo hay không; thu nhập trung bình (TB) hàng tháng; sự hài lòng của cựu SV với khóa học; góp ý, nhận xét, đề xuất liên quan đến khóa học và CTĐT.

5. Phương pháp thực hiện

- Mẫu khảo sát: Cựu sinh viên đại học các ngành hệ chính quy, tốt nghiệp năm 2022.
- Phỏng vấn trực tiếp những cựu SV đã tốt nghiệp bằng gọi điện thoại.
- Trong quá trình phỏng vấn, ghi ngay thông tin kết quả vào phiếu khảo sát.
- Nhập, lưu trữ và xử lý dữ liệu khảo sát bằng phần mềm Microsoft Excel 2016.
- Viết báo cáo kết quả sau khi xử lý dữ liệu, số liệu.

6. Thuận lợi và khó khăn

- Thuận lợi:

- + Được tạo điều kiện của Lãnh đạo Trường, Phòng, các Khoa và các đơn vị;
- + Sự cung cấp thông tin nhiệt tình, trung thực, thẳng thắn của các cựu SV.

- Khó khăn:

- + Một số cựu SV đổi số điện thoại nên chưa liên lạc trực tiếp được.
- + Tình hình dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng đến việc làm của cựu SV.
- + Quá trình khảo sát, nhập, xử lý dữ liệu và viết báo cáo tốn khá nhiều thời gian.

7. Kết quả khảo sát

- Số lượng và thành phần cựu SV tốt nghiệp đã khảo sát

Đã khảo sát được 940 cựu SV tốt nghiệp, gồm 335 nam, 605 nữ, và 177 SV người đồng bào dân tộc thiểu số của 34 chuyên ngành đào tạo thuộc 8 Khoa trong Trường, cụ thể như sau:

STT	Khoa	Ngành	Số SV đã khảo sát	Nam	Nữ	SV dân tộc thiểu số
1.	Y Dược	Y đa khoa	110	43	67	5
		Điều dưỡng	50	2	48	14
		Xét nghiệm	70	11	59	17
2.	Nông Lâm nghiệp	Bảo vệ thực vật	14	8	6	3
		Khoa học cây trồng	18	13	5	1
		Lâm sinh	3	2	1	0
		QL tài nguyên rừng	4	4	0	2
		Quản lý đất đai	11	5	6	2
		Công nghệ Thực phẩm	7	3	4	1
3.	Kinh tế	Kinh tế	56	19	37	5
		Kinh tế Nông nghiệp	17	7	10	3
		Kế toán	58	6	52	5
		Kế toán-Kiểm toán	23	1	22	1
		Quản trị KD	65	23	42	7
		Kinh doanh Thương mại	27	2	25	3
		Tài chính-Ngân hàng	23	19	4	3
4.	Su phạm	Su phạm Ngữ văn	22	18	4	12
		Văn học	17	2	15	13
		Giáo dục Tiểu học	36	31	5	20
		GD Tiểu học Jrai	16	2	14	8
		Giáo dục Mầm non	22	19	3	8
		Giáo dục Thể chất	7	4	3	4
5.	L luận CT	Giáo dục Chính trị	11	6	5	8
		Triết học	4	2	2	3
6.	Ngoại ngữ	Su phạm Tiếng Anh	32	6	26	3
		Ngôn ngữ Anh	70	8	62	12
7.	CN TY	Chăn nuôi	3	3	0	0
		Thú y	73	31	42	7
8.	KHTN và CN	SP Toán	15	3	12	2
		SP Vật lý	5	1	4	0

STT	Khoa	Ngành	Số SV đã khảo sát	Nam	Nữ	SV dân tộc thiểu số
		SP Hóa học	7	0	7	0
		Công nghệ Sinh học	11	4	7	2
		Công nghệ Thông tin	32	26	6	3
		Công nghệ KTMT	1	1	0	0
TỔNG		34	940	335	605	177

- Tình hình việc làm của cựu SV các ngành, các Khoa trong Trường

STT	Khoa	Số SV được khảo sát	Số SV đã đi làm	Số SV chưa đi làm	Làm đúng chuyên môn	Làm không đúng CM	Thu nhập TB (triệu đ/tháng)	Hài lòng với khóa học (%)
1.	CNTY	76	71 93.4%	5 6.6%	71 100%	0 0%	7.3	100
2.	Ngoại ngữ	102	88 86.3%	14 13.7%	87 98.9%	1 1.1%	6.5	100
3.	KHTN-CN	71	61 85.9%	10 14.1%	57 93.4%	4 6.6%	5.4	100
4.	Kinh tế	269	230 85.5%	39 14.5%	195 84.8%	35 15.2%	6.1	100
5.	Sư phạm	120	100 83.3%	20 16.7%	88 88%	12 12%	5.0	100
6.	Nông Lâm	57	47 82.5%	10 17.5%	39 83%	8 17%	5.6	100
7.	Lý luận CT	15	12 80%	3 20%	7 58.3%	5 41.7%	3.9	100
8.	Y Dược	230	184 80%	46 20%	176 95.7%	8 4.3%	4.6	100
TỔNG / TB		940	793 84.4%	147 15.6%	720 90.8%	73 9.2%	5.6	100

- Khu vực làm việc của cựu SV các ngành, các Khoa của Trường

STT	Khu vực làm việc	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Nhà nước	236	29.8
2	Tư nhân	494	62.2
3	Tự tạo việc làm	53	6.7
4	Có yếu tố nước ngoài	10	1.3
TỔNG		793	100

- Nơi làm việc của cựu SV các ngành, các Khoa của Trường

STT	Nơi làm việc (tỉnh/thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1.	Đắk Lắk	509	64.1
2.	Hồ Chí Minh	66	8.3
3.	Đắk Nông	49	6.1
4.	Gia Lai	39	4.9
5.	Lâm Đồng	22	2.8
6.	Bình Phước	13	1.6
7.	Huế	13	1.6
8.	Khánh Hòa	12	1.5
9.	Đồng Nai	11	1.4
10.	Bình Định	11	1.4
11.	Bình Dương	11	1.4
12.	Phú Yên	6	0.8
13.	Ninh Thuận	6	0.8
14.	Đà Nẵng	4	0.5
15.	Kon Tum	3	0.4
16.	Quảng Ngãi	3	0.4
17.	Quảng Trị	3	0.4
18.	Quảng Nam	2	0.3
19.	Bình Thuận	2	0.3
20.	Hà Tĩnh	2	0.3
21.	Hà Nội	2	0.3
22.	Nam Định	1	0.1
23.	Nghệ An	1	0.1
24.	Vũng Tàu	1	0.1
25.	Trà Vinh	1	0.1
TỔNG		793	100

- Cựu SV đã học được kiến thức từ CTĐT của các ngành, các Khoa trong Trường

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Đã học được kiến thức từ CTĐT 70-90%	478	60.3
2	Chỉ học được một phần	0	0.0
3	Không học được gì	0	0.0
4	Không ý kiến	315	39.7
TỔNG		793	100

- Ý kiến khác: Có 22.9% số cựu SV đã khảo sát góp ý, đề xuất về CTĐT và khóa học của các ngành, các Khoa trong Trường như sau:

+ Khoa Y Dược

- * Giảm bớt lý thuyết, tăng thời gian thực hành lâm sàng và thực tế cho sinh viên.
- * Cần bổ sung thêm giảng viên và tài liệu học tập hiện đại cho SV khoa Y Dược.
- * Đầu tư thêm CSVC cho SV khoa Y Dược như hóa chất, dụng cụ phòng thí nghiệm.

- * Quan tâm hơn đến việc thực hành lâm sàng và chỗ ở của SV tại các bệnh viện.
- * Cập nhật CTĐT và cập nhật thông tin về bệnh, phương pháp chẩn đoán bệnh mới.

+ Khoa Nông Lâm nghiệp

- * Khoa cần gắn kết việc thực tập của SV với các công ty, doanh nghiệp.
- * Tăng thời gian thực tập, thực tế cho SV. Cho SV tiếp cận thực tế nhiều hơn với các công ty, doanh nghiệp sản xuất Nông Lâm nghiệp.
- * Dạy thêm nhiều kỹ năng mềm, kỹ năng làm việc nhóm cho SV.
- * Đầu tư thêm CSVC phục vụ việc giảng dạy, học tập, thực hành và NCKH.

+ Khoa Kinh tế:

- * Giảm bớt lý thuyết, tăng thực hành, thực tế cho SV ứng dụng.
- * Cần nâng cấp số lượng và chất lượng phòng máy tính cho SV thực tập.
- * Dạy thêm tình huống thực tế, cho SV trải nghiệm thực tế nhiều hơn tại các công ty, doanh nghiệp.
- * Cần cập nhật thông tin, kiến thức và nội dung CTĐT.

+ Khoa Sư phạm

- * Cần bổ sung thêm phương pháp mới về giảng dạy các ngành Sư phạm cho SV.
- * Tăng thực hành giảng dạy và tăng thực tập sư phạm cho SV.
- * Cần đầu tư, nâng cấp CSVC hiện đại: Thư viện, tài liệu học tập, phòng học, máy tính, máy chiếu, quạt, âm thanh, ánh sáng,...

+ Khoa lý luận Chính trị

- * Tăng thời gian thực hành, thực tập cho SV.
- * Cho SV trải nghiệm thực tế nhiều hơn, cho SV tiếp cận với các cơ quan, đơn vị liên quan đến đào tạo về Lý luận, Chính trị.

+ Khoa Ngoại ngữ

- * Cần mời thêm giảng viên người nước ngoài giảng dạy cho SV khoa Ngoại ngữ.
- * Tăng thực hành, thực tập phương pháp giảng dạy và kỹ năng sư phạm cho SV.
- * Cần đổi mới phương pháp giảng dạy, tăng các hoạt động nhóm cho SV.

+ Khoa Chăn nuôi Thú y

- * Dạy thêm kiến thức cho SV về thú cưng, kỹ năng phối giống hiện đại, các bệnh mới.
- * Tăng thực tập, thực tế rèn nghề cho sinh viên tại các doanh nghiệp, trại sản xuất.
- * Cần đầu tư, nâng cấp CSVC hiện đại: Thư viện, tài liệu học tập, phòng học, máy tính, máy chiếu, quạt, âm thanh, ánh sáng,...

+ Khoa Khoa học tự nhiên và Công nghệ

- * Cần cập nhật kiến thức, thông tin và CTĐT cho phù hợp với tình hình thực tế xã hội.
- * Cần dạy thêm nhiều kỹ năng mềm cho SV, tăng thực tế chuyên môn cho SV.
- * Tăng nghiệp thời gian thực tập vụ sư phạm và thực hành giảng dạy cho SV.
- * Cần đầu tư, nâng cấp CSVC hiện đại: Thư viện, tài liệu học tập, phòng học, máy tính, máy chiếu, quạt, âm thanh, ánh sáng,...

Tình hình việc làm của cựu SV các ngành xếp theo từng Khoa như sau:

7.1. Khoa Y Dược

- Tình hình việc làm của cựu SV các ngành Khoa Y Dược

STT	Ngành	Số SV được khảo sát	Số SV đã đi làm	Số SV chưa đi làm	Làm đúng chuyên môn	Làm không đúng CM	Thu nhập TB (triệu đ/tháng)	Hài lòng với khóa học (%)
1	Điều dưỡng	50	41 82%	9 18%	39 95.1%	2 4.9%	5.0	100
2	Y khoa	110	90 81.8%	20 18.2%	88 97.8%	2 2.2%	4.7	100
3	Xét nghiệm	70	53 75.7%	17 24.3%	49 92.5%	4 7.5%	4.2	100
TỔNG / TB		230	184 80%	46 20%	176 95.7%	8 4.3%	4.6	100

Ghi chú:

+ Ngành Y khoa: Có 37.3% số cựu SV đang học tiếp để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

+ Ngành Điều dưỡng: Có 18% số cựu SV đang học tiếp để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

+ Ngành Xét nghiệm: Có 34.3% số cựu SV đang học tiếp để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

- Khu vực làm việc của cựu SV các ngành Khoa Y Dược

Ngành	Khu vực làm việc				TỔNG CỘNG
	Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài	
Y khoa	73	16	1	0	90
Điều dưỡng	15	25	0	1	41
Xét nghiệm	32	20	1	0	53
TỔNG	120	61	2	1	184
Tỷ lệ (%)	65.2	33.2	1.1	0.5	100

- Nơi làm việc của cựu SV các ngành Khoa Y Dược

STT	Nơi làm việc (tỉnh/thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1.	Đắk Lắk	54	29.3
2.	Hồ Chí Minh	37	20.1
3.	Huế	13	7.1
4.	Gia Lai	10	5.5
5.	Lâm Đồng	10	5.5
6.	Bình Phước	10	5.5
7.	Đắk Nông	7	3.8

STT	Nơi làm việc (tỉnh/thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
8.	Khánh Hòa	7	3.8
9.	Đồng Nai	7	3.8
10.	Phú Yên	4	2.2
11.	Bình Dương	4	2.2
12.	Ninh Thuận	4	2.2
13.	Quảng Ngãi	3	1.6
14.	Đà Nẵng	3	1.6
15.	Quảng Nam	2	1.1
16.	Bình Định	2	1.1
17.	Quảng Trị	2	1.1
18.	Kon Tum	1	0.5
19.	Bình Thuận	1	0.5
20.	Hà Tĩnh	1	0.5
21.	Hà Nội	1	0.5
22.	Trà Vinh	1	0.5
TỔNG		184	100

7.2. Khoa Nông Lâm nghiệp

- Tình hình việc làm của cựu SV các ngành Khoa Nông Lâm nghiệp

STT	Ngành	Số SV được khảo sát	Số SV đã đi làm	Số SV chưa đi làm	Làm đúng chuyên môn	Làm không đúng CM	Thu nhập TB (triệu đ/tháng)	Hài lòng với khóa học (%)
1.	Lâm sinh	3	3 100%	0 0%	2 66.7%	1 33.3%	5.2	100
2.	QL TNR	4	4 100%	0 0%	2 50%	2 50%	4.8	100
3.	CNTP	7	6 85.7%	1 14.3%	5 83.3%	1 16.7%	5.6	100
4.	Quản lý ĐĐ	11	9 81.8%	2 18.2%	8 88.9%	1 11.1%	5.0	100
5.	BVTV	14	11 78.6%	3 21.4%	11 100%	0 0%	6.1	100
6.	KHCT	18	14 77.8%	4 22.2%	11 78.6%	3 21.4%	7.0	100
TỔNG / TB		57	47 82.5%	10 17.5%	39 83%	8 17%	5.6	100

- Khu vực làm việc của cựu SV các ngành Khoa Nông Lâm nghiệp

Ngành	Khu vực làm việc				TỔNG CỘNG
	Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài	
BVTV	0	8	2	1	11
KHCT	1	10	2	1	14
Lâm sinh	1	1	1	0	3
QL TNR	1	2	1	0	4
Quản lý ĐĐ	6	2	1	0	9
CNTP	0	5	1	0	6
TỔNG	9	28	8	2	47
Tỷ lệ (%)	19.1	59.6	17.0	4.3	100

- Nơi làm việc của cựu SV Khoa Nông Lâm nghiệp

STT	Nơi làm việc (tỉnh/thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1.	Đắk Lắk	34	72.4
2.	Đắk Nông	4	8.5
3.	Gia Lai	3	6.4
4.	Kon Tum	2	4.3
5.	Lâm Đồng	1	2.1
6.	Phú Yên	1	2.1
7.	Bình Định	1	2.1
8.	Bình Dương	1	2.1
	TỔNG	47	100

7.3. Khoa Kinh tế

- Tình hình việc làm của cựu SV các ngành Khoa Kinh tế

STT	Ngành	Số SV được khảo sát	Số SV đã đi làm	Số SV chưa đi làm	Làm đúng chuyên môn	Làm không đúng CM	Thu nhập TB (triệu đ/tháng)	Hài lòng với khóa học (%)
1.	Kế toán	58	51 87.9%	7 12.1%	42 82.4%	9 17.6%	5.7	100
2.	Kế toán-Kiểm toán	23	20 87%	3 13%	16 80%	4 20%	6.2	100
3.	TC-NH	23	20 87%	3 13%	14 70%	6 30%	5.8	100
4.	QTKD	65	56 86.2%	9 13.8%	48 85.7%	8 14.3%	6.1	100
5.	Kinh tế	56	47 83.9%	9 16.1%	43 91.5%	4 8.5%	6.4	100
6.	Kinh tế NN	17	14 82.4%	3 17.6%	12 85.7%	2 14.3%	5.9	100

STT	Ngành	Số SV được khảo sát	Số SV đã đi làm	Số SV chưa đi làm	Làm đúng chuyên môn	Làm không đúng CM	Thu nhập TB (triệu đ/tháng)	Hài lòng với khóa học (%)
7.	KDTM	27	22 81.5%	5 18.5%	20 90.9%	2 9.1%	6.3	100
TỔNG / TB		269	230 85.5%	39 14.5%	195 84.8%	35 15.2%	6.1	100

Ghi chú:

+ Ngành Kế toán: Có 3.9% số cựu SV đang học tiếp để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

- Khu vực làm việc của cựu SV các ngành Khoa Kinh tế

Ngành	Khu vực làm việc				TỔNG CỘNG
	Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài	
Kinh tế	2	34	8	3	47
Kinh tế NN	1	11	2	0	14
Kế toán	6	41	4	0	51
Kế toán-Kiểm toán	3	17	0	0	20
QTKD	8	38	7	3	56
KDTM	3	17	2	0	22
TC-NH	2	15	3	0	20
TỔNG	25	173	26	6	230
Tỷ lệ (%)	10.9	75.2	11.3	2.6	100

- Nơi làm việc của cựu SV các ngành Khoa Kinh tế

STT	Nơi làm việc (tỉnh/thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1.	Đắk Lắk	190	82.7
2.	Hồ Chí Minh	14	6.1
3.	Đắk Nông	8	3.5
4.	Gia Lai	3	1.3
5.	Bình Dương	3	1.3
6.	Lâm Đồng	2	0.9
7.	Khánh Hòa	2	0.9
8.	Đồng Nai	2	0.9
9.	Nam Định	1	0.4
10.	Bình Phước	1	0.4
11.	Hà Tĩnh	1	0.4
12.	Hà Nội	1	0.4
13.	Đà Nẵng	1	0.4
14.	Quảng Trị	1	0.4
TỔNG		230	100

7.4. Khoa Sư phạm

- Tình hình việc làm của cựu SV các ngành Khoa Sư phạm

STT	Ngành	Số SV được khảo sát	Số SV đã đi làm	Số SV chưa đi làm	Làm đúng chuyên môn	Làm không đúng CM	Thu nhập TB (triệu đ/tháng)	Hài lòng với khóa học (%)
1.	GD Mầm non	22	19 86.4%	3 13.6%	19 100%	0 0%	5.2	100
2.	GD Tiểu học	36	31 86.1%	5 13.9%	30 96.8%	1 3.2%	5.0	100
3.	Văn học	17	14 82.4%	3 17.6%	7 50%	7 50%	4.8	100
4.	SP Ngữ văn	22	18 81.8%	4 18.2%	16 88.9%	2 11.1%	5.5	100
5.	GDTH Jrai	16	13 81.3%	3 13.7%	13 100%	0 0%	5.2	100
6.	GDTC	7	5 71.4%	2 28.6%	3 60%	2 40%	4.2	100
TỔNG / TB		120	100 83.3%	20 16.7%	88 88%	12 12%	5.0	100

Ghi chú:

+ Ngành GD Tiểu học: Có 3.2% số cựu SV đang học tiếp để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

- Khu vực làm việc của cựu SV các ngành Khoa Sư phạm

Ngành	Khu vực làm việc				TỔNG CỘNG
	Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài	
Sư phạm Ngữ văn	7	11	0	0	18
Văn học	1	12	1	0	14
Giáo dục Tiểu học	23	8	0	0	31
GD Tiểu học Jrai	7	6	0	0	13
Giáo dục Mầm non	3	16	0	0	19
Giáo dục Thể chất	2	3	0	0	5
TỔNG	43	56	1	0	100
Tỷ lệ (%)	43.0	56.0	1.0	0.0	100

- Nơi làm việc của cựu SV các ngành Khoa Sư phạm

STT	Nơi làm việc (tỉnh/thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1.	Đắk Lắk	70	70.0
2.	Đắk Nông	11	11.0
3.	Lâm Đồng	8	8.0
4.	Gia Lai	7	7.0

STT	Nơi làm việc (tỉnh/thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
5.	Bình Phước	1	1.0
6.	Hồ Chí Minh	1	1.0
7.	Vũng Tàu	1	1.0
8.	Ninh Thuận	1	1.0
TỔNG		100	100

7.5. Khoa Lý luận Chính trị

- Tình hình việc làm của cựu SV các ngành Khoa LLCT

STT	Ngành	Số SV được khảo sát	Số SV đã đi làm	Số SV chưa đi làm	Làm đúng chuyên môn	Làm không đúng CM	Thu nhập TB (triệu đ/tháng)	Hài lòng với khóa học (%)
1	GD Chính trị	11	9 81.8%	2 18.2%	5 55.6%	4 44.4%	4.1	100
2	Triết học	4	3 75%	1 25%	2 66.7%	1 33.3%	3.7	100
TỔNG / TB		15	12 80%	3 20%	7 58.3%	5 41.7%	3.9	100

- Khu vực làm việc của cựu SV các ngành Khoa LLCT

Ngành	Khu vực làm việc				TỔNG CỘNG
	Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài	
Giáo dục Chính trị	4	3	2	0	9
Triết học	1	2	0	0	3
TỔNG	5	5	2	0	12
Tỷ lệ (%)	41.7	41.7	16.6	0.0	100.0

- Nơi làm việc của cựu SV các ngành Khoa LLCT

STT	Nơi làm việc (tỉnh/thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1.	Đắk Lắk	7	58.3
2.	Đắk Nông	2	16.7
3.	Gia Lai	2	16.7
4.	Lâm Đồng	1	8.3
TỔNG		12	100

7.6. Khoa Ngoại ngữ

- Tình hình việc làm của cựu SV các ngành Khoa Ngoại ngữ

STT	Ngành	Số SV được khảo sát	Số SV đã đi làm	Số SV chưa đi làm	Làm đúng chuyên môn	Làm không đúng CM	Thu nhập TB (triệu đ/tháng)	Hài lòng với khóa học (%)
1.	SP Tiếng Anh	32	28 87.5%	4 12.5%	28 100%	0 0%	5.7	100
2.	Ngôn ngữ Anh	70	60 85.7%	10 14.3%	59 98.3%	1 1.7%	7.2	100
TỔNG / TB		102	88 86.3%	14 13.7%	87 98.9%	1 1.1%	6.5	100.0

Ghi chú:

+ Ngành Ngôn ngữ Anh: Có 8.3% số cựu SV đang học tiếp để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

- Khu vực làm việc của cựu SV các ngành Khoa Ngoại ngữ

Ngành	Khu vực làm việc				TỔNG CỘNG
	Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài	
SP Tiếng Anh	8	18	1	1	28
Ngôn ngữ Anh	14	40	6	0	60
TỔNG	22	58	7	1	88
Tỷ lệ (%)	25.0	65.9	8.0	1.1	100

- Nơi làm việc của cựu SV các ngành Khoa Ngoại ngữ

STT	Nơi làm việc (tỉnh/thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1.	Đắk Lắk	72	81.9
2.	Hồ Chí Minh	6	6.9
3.	Đắk Nông	5	5.7
4.	Gia Lai	1	1.1
5.	Khánh Hòa	1	1.1
6.	Nghệ An	1	1.1
7.	Bình Định	1	1.1
8.	Bình Dương	1	1.1
TỔNG		88	100